CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Gia Lai CTC

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty 1 - 2
Báo cáo kiểm toán 3
Các Báo cáo tài chính
- Bảng cân đối kế toán 4 – 5
- Báo cáo kết quả kinh doanh 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 7
- Thuyết minh báo cáo tài chính 8 - 22

Gia Lai CTC

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28 tháng 12 năm 2004, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Vốn điều lệ: 23.762.000.000 đồng.

Vốn kinh doanh thực tế đến 31/12/2008: 23.762.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố PLeiKu, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 824332
- Fax: (84) 059. 824259

Các đơn vị trực thuộc

- *Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh*
- *Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên*
- *Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định*
- *Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi*
- *Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam*
- *Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa*
- *Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An*

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên nghành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;

Gia Lai CTC

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY(TIẾP THEO)

- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 419 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Vạn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Trần Hanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Ông Nguyễn Quốc Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban kiểm soát

• Ông Lê Văn Lợi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Đặng Văn Chính	Uỷ viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Bà Trương Thị Hồng Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/01/2009
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
• Bà Lê Thị Thúy Kiều	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/11/2008
• Bà Lê Thị Thúy Kiều	Q.Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008

Gia Lai CTC

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
12H1 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q. 1,
Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 146/BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2009*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2008, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 25/02/2009 của Công ty Cổ phần Văn hóa Du Lịch Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại mục số 4 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2008 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0391/KTV)

Kiểm toán viên

Trần Thị Thu Hiền
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0753/KTV)

Gia Lai CTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**39.118.921.360**	**28.113.332.710**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**4.320.738.078**	**5.874.937.619**
1.	Tiền	111	5	4.320.738.078	5.874.937.619
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**5.791.054.528**	**5.509.090.832**
1.	Phải thu của khách hàng	131		1.249.957.624	483.333.244
2.	Trả trước cho người bán	132		3.774.567.138	4.757.739.865
5.	Các khoản phải thu khác	135	6	766.529.766	268.017.723
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**26.964.614.347**	**15.926.282.967**
1.	Hàng tồn kho	141	7	27.177.959.947	15.926.282.967
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(213.345.600)	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.042.514.407**	**803.021.292**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287.953.134	28.688.686
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.847.039	287.778.706
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	8	80.464.246	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.520.249.988	486.553.900
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**80.177.275.409**	**60.888.919.168**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**72.942.490.356**	**56.954.194.986**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	57.351.039.063	50.862.432.340
	- Nguyên giá	222		69.693.365.176	60.145.025.980
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.342.326.113)	(9.282.593.640)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	1.342.346.831	685.344.526
	- Nguyên giá	228		1.372.713.873	764.548.137
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.367.042)	(79.203.611)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	14.249.104.462	5.406.418.120
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**13**	**2.826.111.600**	**1.201.029.860**
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	636.718.260
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		3.031.958.400	564.311.600
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(205.846.800)	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.408.673.453**	**2.733.694.322**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.788.025.370	2.059.250.534
3.	Tài sản dài hạn khác	268	15	620.648.083	674.443.788
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**119.296.196.769**	**89.002.251.878**

Gia Lai CTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Ngày 31 tháng 12 năm 2008

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**86.456.893.229**	**57.533.262.802**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**56.752.489.929**	**27.756.954.527**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	33.155.758.071	16.366.700.953
2.	Phải trả cho người bán	312		19.312.626.044	8.696.179.038
3.	Người mua trả tiền trước	313		690.284.543	547.470.905
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	401.638.437	333.091.430
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	3.192.182.834	1.813.512.201
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**29.704.403.300**	**29.776.308.275**
3.	Phải trả dài hạn khác	333	19	135.000.000	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	20	29.543.637.650	29.776.308.275
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25.765.650	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**32.839.303.540**	**31.468.989.076**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**32.609.726.154**	**31.366.915.634**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.762.000.000	23.762.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.113.000.000	5.113.000.000
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.786.642.775	992.417.180
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		414.702.800	197.698.854
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	1.533.380.579	1.301.799.600
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**229.577.386**	**102.073.442**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		229.577.386	102.073.442
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**119.296.196.769**	**89.002.251.878**

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI
Nguyễn Trần Hanh

Kế toán trưởng
Lê Thị Thúy Kiều

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2009

Gia Lai CTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**93.962.174.328**	**56.711.310.130**
2.	Các khoản giảm trừ	02	23	59.069.997	28.684.448
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	23	93.903.104.331	56.682.625.682
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	70.994.853.044	44.285.666.392
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và ccấp dịch vụ**	**20**		**22.908.251.287**	**12.396.959.290**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	709.526.307	1.209.342.988
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	26	6.362.812.999	3.792.467.012
	Trong đó: Lãi vay	*23*		*6.156.966.199*	*3.792.467.012*
8.	Chi phí bán hàng	24		3.782.540.265	2.461.616.647
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.359.822.675	4.593.507.777
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**5.112.601.655**	**2.758.710.842**
11.	Thu nhập khác	31	27	1.323.551.877	810.390.389
12.	Chi phí khác	32	28	507.623.422	196.894.593
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**815.928.455**	**613.495.796**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**29**	**5.928.530.110**	**3.372.206.638**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	29	794.225.594	458.397.218
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**29**	**5.134.304.516**	**2.913.809.420**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.161	2.280

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI
Nguyễn Trần Hanh

Kế toán trưởng
Lê Thị Thúy Kiều

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2009

Gia Lai CTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	88.240.374.971	48.455.171.074
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(75.923.183.755)	(31.097.787.610)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.266.312.826)	(4.047.332.672)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(6.156.966.199)	(3.792.467.012)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(592.311.174)	(258.143.416)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	67.029.601.253	36.203.822.216
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(55.307.270.814)	(32.467.326.994)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**12.023.931.456**	**12.995.935.586**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(26.471.066.368)	(5.366.683.224)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	454.545.455	107.272.727
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.834.930.800)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.004.002.260	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	537.882.013	129.584.007
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(27.309.567.440)**	**(5.129.826.490)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		17.113.000.000
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	77.725.346.774	27.191.205.071
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.033.960.281)	(45.917.502.906)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.959.950.050)	(1.577.538.446)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**13.731.436.443**	**(3.190.836.281)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(1.554.199.541)**	**4.675.272.815**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.874.937.619**	**1.199.664.804**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.320.738.078**	**5.874.937.619**

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI
Nguyễn Trần Hanh

Kế toán trưởng
Lê Thị Thúy Kiều

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2009

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập. hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28 tháng 12 năm 2004. Luật Doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Vốn điều lệ: 23.762.000.000 đồng.

Vốn kinh doanh thực tế đến 31/12/2007: 23.762.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên nghành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt. tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua. có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc (việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính).

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Tài sản cố định của Công ty bao gồm:

- Nguyên giá tài sản cố định đầu tư trước khi chuyển sang Công ty cổ phần được đánh giá lại theo các Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá. tài sản cố định đầu tư mới sau khi chuyển sang Công ty cổ phần được phản ảnh theo giá thực tế.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

  Mức trích khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa. vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc thiết bị	3 - 12
Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	4 – 10

4.5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoặc việc sản xuất sản phẩm được hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản vay chung, tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán áp dụng cho tất cả các chứng khoán đã đầu tư có dấu hiệu bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính áp dụng trong trường hợp bên nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.7 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.8 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính.
- Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ từ là 2 đến 5 năm.

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Tiền lương

Tiền lương được xác định trên cơ sở tiền lương thực tế trả cho người lao động theo hợp đồng lao động và các thỏa ước lao động tập thể phù hợp với Bộ Luật lao động.

4.11 Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận năm 2008 tạm phân phối theo điều lệ của công ty. Theo đó, lợi nhuận trong năm sau khi trừ thuế thu nhập được giảm để tăng Quỹ đầu tư phát triển, còn lại Công ty tiến hành phân phối cụ thể như sau:

- Ø Quỹ dự phòng tài chính: 5%
- Ø Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5%
- Ø Phần còn lại chia cổ tức cho các cổ đông sau khi lấy ý kiến của đại hội cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ü Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ü Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - Ø Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng,…áp dụng mức thuế suất 10%
  - Ø Đối với hoạt động bán sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
  - Ø Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: không thuộc đối tượng chịu thuế.
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt
  - Ø Đối với dịch vụ karaoke: áp dụng mức thuế suất 30%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
  - Ø Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 28%.
  - Ø Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty đã có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005-2006) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (từ năm 2007-2009).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Gia Lai OTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tiền mặt	1.827.493.794	2.072.826.598
Tiền gởi ngân hàng	2.493.244.284	3.802.111.021
Cộng	**4.320.738.078**	**5.874.937.619**

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	212.927.550	97.940.800
Thưởng đạt doanh số	263.377.974	-
Phải thu hỗ trợ cước vận chuyển	95.191.800	-
Phải thu khác	195.032.442	170.076.923
Cộng	**766.529.766**	**268.017.723**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Nguyên liệu, vật liệu	320.289.952	-
Công cụ, dụng cụ	-	6.296.967
Hàng hóa	26.857.669.995	15.919.986.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**27.177.959.947**	**15.926.282.967**

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Thuế Giá trị gia tăng nộp thừa	80.464.246	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	**80.464.246**	**-**

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tạm ứng	1.520.249.988	486.553.900
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	**1.520.249.988**	**486.553.900**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	43.087.305.948	13.431.993.408	2.779.646.624	846.080.000	60.145.025.980
Đ/tư XDCB h/thành	9.641.835.623	517.710.096	-	-	10.159.545.719
T/lý, nhượng bán	-	-	611.206.523	-	611.206.523
Số cuối năm	**52.729.141.571**	**13.949.703.504**	**2.168.440.101**	**846.080.000**	**69.693.365.176**
Khấu hao					
Số đầu năm	7.212.571.834	1.469.558.714	365.834.522	234.628.570	9.282.593.640
Khấu hao trong năm	1.804.327.853	1.213.218.444	241.761.432	65.517.348	3.324.825.077
T/lý, nhượng bán	-	-	265.092.604	-	265.092.604
Số cuối năm	**9.016.899.687**	**2.682.777.158**	**342.503.350**	**300.145.918**	**12.342.326.113**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	35.874.734.114	11.962.434.694	2.413.812.102	611.451.430	50.862.432.340
Số cuối năm	**43.712.241.884**	**11.266.926.346**	**1.825.936.751**	**545.934.082**	**57.351.039.063**

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 822.443.661 đồng

Giá trị còn lại tài sản cố định cầm cố thế chấp đi vay: 42.914.594.996 đồng

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	732.048.137	32.500.000	764.548.137
Mua trong năm	563.165.736	45.000.000	608.165.736
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**1.295.213.873**	**77.500.000**	**1.372.713.873**
Khấu hao			
Số đầu năm	51.586.573	27.617.038	79.203.611
Khấu hao trong năm		2.750.004	2.750.004
Giảm khác (@)	51.586.573	-	51.586.573
Số cuối năm	**-**	**30.367.042**	**30.367.042**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**680.461.564**	**4.882.962**	**685.344.526**
Số cuối năm	**1.295.213.873**	**47.132.958**	**1.342.346.831**

@ Năm 2004 trích khấu hao nhầm đối với quyền sử dụng đất không thời hạn, nay điều chỉnh lại cho phù hợp.

Nguyên giá quyền sử dụng đất dùng cầm cố thế chấp để đảm bảo các khoản vay: 312.513.969 đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Tre xanh Plaza	1.338.717.074	714.866.072
Công trình Công viên Đồng Xanh	4.892.228.311	2.698.159.590
Khách sạn Phố Núi	16.224.060	1.000.000
Nhà sách Gia Quảng	4.420.508.050	1.090.589.250
Nhà sách Ngô Mây	-	38.268.777
Nhà sách Phú Yên	-	168.388.149
Nhà sách Lê Lợi	-	527.014.755
Nhà sách TPHCM	-	66.666.834
Khách sạn Tre Xanh	292.069.364	-
Văn phòng Công ty tại TPHCM	-	101.464.693
Nhà sách Tam Kỳ	2.659.040.368	-
Nhà sách Ayunpa	249.672.962	
Quày kệ các nhà sách Tam kỳ, Quảng Ngãi	380.644.273	
Cộng	**14.249.104.462**	**5.406.418.120**

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (Sách TB TH Kon Tum)	-	636.718.260
Đầu tư dài hạn khác	3.031.958.400	564.311.600
+ Cổ phiếu Công ty CP Phát hành sách Nghệ An	*626.311.600*	*563.311.600*
+ Cổ phiếu công ty CP In và DVVH Gia Lai	*500.000.000*	-
+ Cổ phiếu công ty CP Phát hành sách Long An	*1.640.000.000*	-
+ Cổ phiếu công ty CP điện lạnh REE (2.800CP)	*264.646.800*	-
+ Trái phiếu	*1.000.000*	*1.000.000*
Dự phòng giảm giá cổ phiếu REE	**(205.846.800)**	
Cộng	**2.826.111.600**	**1.201.029.860**

- Năm 2008 Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện lạnh REE với số lượng 800 cổ phần. Công ty chỉ ghi nhận tăng số lượng không hạch toán doanh thu tài chính phần giá trị cổ phiếu.
- Trong năm 2008, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với cổ phiếu REE theo giá giao dịch ngày 31/12/2008 tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Do các cổ phiếu khác chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm; hơn nữa, Công ty vẫn nhận được cổ tức từ các khoản đầu tư này nên giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng..

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Công cụ, quầy kệ các nhà sách,…	3.788.025.370	2.059.250.534
Cộng	**3.788.025.370**	**2.059.250.534**

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	620.648.083	674.443.788
Cộng	**620.648.083**	**674.443.788**

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vay ngắn hạn	24.022.758.071	16.366.700.953
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	*16.992.758.071*	*14.866.700.953*
+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	*7.030.000.000*	*1.500.000.000*
Nợ ngắn hạn (*Vay dài hạn đến hạn trả)*	9.133.000.000	-
Cộng	**33.155.758.071**	**16.366.700.953**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Thuế GTGT	-	132.654.080
Thuế TTĐB	2.491.259	3.204.594
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	399.147.178	197.232.756
Cộng	**401.638.437**	**333.091.430**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Kinh phí công đoàn	120.440.074	44.252.218
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	96.458.931	35.517.105
Phải trả cổ phần hóa	150.287.829	150.287.829
Các khoản phải trả, Phải nộp khác	2.824.996.000	1.583.455.049
+ Cổ tức phải trả	*714.540.000*	-
+ Công ty Đầu tư & kinh doanh vốn Nhà nước	*799.816.000*	*940.960.000*
+ Trần Anh Minh	*150.000.000*	*150.000.000*
+ Nguyễn Xuân Hào	*280.000.000*	*280.000.000*
+ Nguyễn Văn Thư	*300.000.000*	-
+ Công ty cổ phần Ngôi sao Phố Núi	*490.000.000*	-
+ Phải trả khác	*90.640.000*	*212.495.049*
Cộng	**3.192.182.834**	**1.813.512.201**

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.000.000	-
Cộng	**135.000.000**	**-**

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
a. Vay dài hạn	29.543.637.650	29.646.308.275
+ Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	*14.594.780.650*	*5.543.201.275*
+ Ngân hàng Nno & Phát triển Nông thôn Gia Lai	*10.180.097.000*	*21.601.947.000*
+ Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM	*768.760.000*	*921.160.000*
+ Vay cá nhân	*4.000.000.000*	*1.580.000.000*
b. Nợ dài hạn (phải trả dài hạn khác)	-	130.000.000
Cộng	**29.543.637.650**	**29.776.308.275**

Cụ thể các hợp đồng vay ngân hàng như sau:

	Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
	I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI				
1	233/HDTD	301/11/2008	Khách sạn Tre Xanh	72 tháng	150%LSCB
2	21/HDTD	21/6/2007	Xe Mercesdes (2 chiếc)	60 tháng	150%LSCB
3	12/HDTD	15/8/2006	Tầng 4 và mái Tre Xanh Plaza	77 tháng	150%LSCB
4	27/HDTD	29/6/2006	Tre Xanh Plaza	73 tháng	150%LSCB
	II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI				
5	03/2005/HD	22/2/2005	Nhà hàng Trúc Xanh	48 tháng	150%LSCB
6	01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	150%LSCB
7	03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	150%LSCB
8	02/2006/HD	15/12/2006	Nhà cưới Chiêng Đồng	36 tháng	150%LSCB
9	03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	150%LSCB
10	04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	150%LSCB
11	08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	150%LSCB

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12	07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mây	60 tháng	150%LSCB
13	09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	150%LSCB
14	10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	150%LSCB
15	11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	150%LSCB
16	12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	150%LSCB
	III. Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM				
17	205/07NXL	28/6/2007	Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh	84 tháng	1,15% tháng
			Cộng		

Toàn bộ các hợp đồng vay trên được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/07	11.762.000.000	-	534.019.963	74.928.244	1.076.646.743
Tăng trong năm	12.000.000.000	5.113.000.000	458.397.217	122.770.610	2.913.809.420
Giảm trong năm					2.688.656.563
Số dư tại 31/12/07	**23.762.000.000**	**5.113.000.000**	**992.417.180**	**197.698.854**	**1.301.799.600**
Số dư tại 01/01/08	23.762.000.000	5.113.000.000	992.417.180	197.698.854	1.301.799.600
Tăng trong năm	-	-	794.225.595	217.003.946	5.134.304.516
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.902.723.537
Số dư tại 31/12/08	**23.762.000.000**	**5.113.000.000**	**1.786.642.775**	**414.702.800**	**1.533.380.579**

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Vốn góp Tổng công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	4.704.800.000	4.704.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.057.200.000	19.057.200.000
Cộng	**23.762.000.000**	**23.762.000.000**

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21.3 Cổ phiếu

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.376.200	2.376.200
- Cổ phiếu thường	*2.376.200*	*2.376.200*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.376.200	2.376.200
- Cổ phiếu thường	*2.376.200*	*2.376.200*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

22. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**5.134.304.516**	**2.913.809.421**
Thuế TNDN được giảm tăng Quỹ đầu tư phát triển	794.225.595	458.397.217
Lợi nhuận còn lại	**4.340.078.921**	**2.455.412.204**
Trích quỹ dự phòng tài chính	217.003.946	122.770.610
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	217.003.946	99.291.594
Chia cổ tức	2.376.200.000	931.550.400
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	**1.301.799.600**	**1.076.646.743**
Chi trả cổ tức của năm trước	1.237.989.600	1.076.646.743
Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát năm trước	60.300.450	
Lợi nhuận chưa phân phối	**1.533.380.579**	**1.301.799.600**

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tổng doanh thu	**93.962.174.328**	**56.711.310.130**
Doanh thu bán hàng hóa	*65.234.614.258*	*37.750.627.136*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*28.727.560.070*	*18.960.682.994*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**59.069.997**	**28.684.448**
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*30.911.330*	*28.684.448*
Hàng bán bị trả lại	*28.158.667*	
Doanh thu thuần	**93.903.104.331**	**56.682.625.682**

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	50.187.428.228	28.654.694.900
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.594.079.216	15.630.971.492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	213.345.600	-
Cộng	**70.994.853.044**	**44.285.666.392**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.262.973	129.584.006
Cổ tức được chia	259.490.150	97.940.800
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	364.115.640	-
Chiết khấu thanh toán	56.657.544	-
Doanh tài chính thu khác	-	981.818.182
Cộng	**709.526.307**	**1.209.342.988**

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền vay	6.156.966.199	3.792.467.012
Dự phòng giảm giá cổ phiếu (REE)	205.846.800	-
Cộng	**6.362.812.999**	**3.792.467.012**

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Hỗ trợ cước vận chuyển về miền núi	221.336.995	100.000.000
Cho thuê mặt bằng	-	105.454.544
Thanh lý tài sản, công cụ	481.212.121	225.363.636
Thưởng doanh số bán hàng	400.769.341	-
Bán hồ sơ thầu	26.152.353	-
Các khoản khác	194.081.067	379.572.209
Cộng	**1.323.551.877**	**810.390.389**

28. Chi phí khác

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giá trị thanh lý tài sản cố định	346.113.919	196.894.593
Tài trợ quỹ học bổng Nayder	100.000.000	-
Chi phí khác	61.509.503	-
Cộng	**507.623.422**	**196.894.593**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.928.530.110**	**3.372.206.638**
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	(255.490.150)	(97.940.800)
Điều chỉnh tăng	4.000.000	
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	(259.490.150)	(97.940.800)
Tổng thu nhập chịu thuế	**5.673.039.960**	**3.274.265.838**
Thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường (28%)	1.588.451.189	916.794.435
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50%x28%)	*794.225.595*	*458.397.217*
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**794.225.594**	**458.397.218**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**5.134.304.516**	**2.913.809.420**

Gia Lai CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.134.304.516	2.913.809.420
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.134.304.516	2.913.809.420
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.376.200	1.278.118
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.161**	**2.280**

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.473.065.024	9.170.381.576
Chi phí nhân công	7.738.432.321	4.715.864.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.656.720.892	2.758.088.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.638.554.551	2.079.112.689
Chi phí khác bằng tiền	3.603.851.480	3.279.973.007
Cộng	**28.110.624.268**	**22.003.420.291**

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Một vài số liệu đã được sắp xếp, điều chỉnh lại cho phù hợp.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng
Nguyễn Trần Hanh	Lê Thị Thúy Kiều

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2009

Gia Lai CTC